

Bản án số: 768/2024/HNGĐ – ST

Ngày: 27 – 8 – 2024

V/v: “ Không công nhận quan hệ vợ chồng ”

## NHÂN DANH

### NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

#### TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUY NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Tài

*Các hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Phạm Ngọc Đông

2. Ông Nguyễn Cảnh Liêm

**- Thư ký ghi biên bản phiên tòa:** Bà Trần Thị Mỹ Lệ là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

**- Đại diện VKSND TP Quy Nhơn tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hoa Lý – Kiểm Sát Viên.

Trong ngày 27 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn – tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 550/2024/TLST- HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2024 về việc “ Không công nhận quan hệ vợ chồng ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 277/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 13/8/2024, giữa các đương sự:

\* **Nguyên đơn:** Chị **Đỗ Thị C**, sinh năm 1984

Địa chỉ: 293/4/15 L, phường L, Tp ., tỉnh Bình Định

\* **Bị đơn:** Anh **Nguyễn Đức H**, sinh năm 1964

Địa chỉ: 6 T, phường Q, Tp ., tỉnh Bình Định.

(Tại phiên tòa, chị **C** và anh Hòa vắng mặt)

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị **Đỗ Thị C** trình bày:

Năm 2001, chị có quen anh **Nguyễn Đức H**, sau thời gian tìm hiểu, cả hai có tình cảm yêu thương nhau, khi đó anh **H** giấu chị nên chị không biết anh **H** là người đã có gia đình. Ngày 25/8/2003, chị sinh một con trai chung với anh **H** tại **Trung tâm Y tế huyện T, tỉnh Bình Định** đặt tên là **Nguyễn Đỗ Gia C1**. Ngày 30/9/2003, anh **H**

đi khai sinh cho con tại **Thị trấn D, Huyện T, tỉnh Bình Định**, phần quan hệ với người được khai sinh anh **H** tự khai là cha ruột. Cuối năm 2003, khi chị hỏi thúc việc kết hôn, thì anh **H** luôn tránh né. Qua tìm hiểu thì chị được biết anh **H** đã có gia đình riêng, có đăng ký kết hôn. Từ thời điểm này giữa 02 anh chị xảy ra mâu thuẫn, cả hai không cùng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, mâu thuẫn gay gắt kéo dài, không còn quan tâm đến nhau. Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị với anh **Nguyễn Đức H**.

- Về con chung: Cháu **Nguyễn Đỗ Gia C1** sinh ngày 25/8/2003, hiện đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị **C** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh **Nguyễn Đức H** trình bày:

Năm 2001, anh và vợ là chị **Lê Ngọc H1** thường xảy ra nhiều va chạm, xích mích nên anh thường giao tiếp với bạn bè ngoài xã hội và có quen chị **Đỗ Thị C**. Sau thời gian, cả hai nảy sinh tình cảm, vì bản thân đã có vợ và gia đình, sợ nói sự thật nên anh giấu không cho chị **C** biết. Ngày 25/8/2003 chị **C** sinh con chung với anh là cháu **Nguyễn Đỗ Gia C1**. Cuối năm 2003, khi chị **C** hỏi thúc việc kết hôn, biết là không được vì lúc này anh đã có gia đình nên giữa cả hai bắt đầu mâu thuẫn, không còn tình cảm, mâu thuẫn gay gắt kéo dài, không ai quan tâm đến ai. Nay chị **C** yêu cầu giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị **C** thì anh đồng ý.

- Về con chung: Cháu **Nguyễn Đỗ Gia C1** sinh ngày 25/8/2003, hiện đã trưởng thành nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh **H** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm vụ án:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ được quy định tại các Điều 70, 71, 72 BLTTDS

Về hướng giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 5, 8, 9, 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Không công nhận anh **Nguyễn Đức H** và chị **Đỗ Thị C** là vợ chồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

***Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:***

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị **Đỗ Thị C** khởi kiện anh **Nguyễn Đức H**, yêu cầu Tòa án giải quyết: “ Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh **H**”, được quy định tại **khoản 8 Điều 28 BLTTDS**.

- Nguyên đơn chị **Đỗ Thị C**; Bị đơn anh **Nguyễn Đức H** có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 227, Điều 238 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

- Xét lời khai của chị **Đỗ Thị C** yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh **Nguyễn Đức H**, thấy rằng:

Năm 1989, anh **Nguyễn Đức H** đã đăng ký kết hôn hợp pháp với chị **Lê Ngọc H1** tại **UBND phường Q**. Đến năm 2001, anh **H** và chị **H1** xảy ra nhiều mâu thuẫn, xích mích nên anh **H** thường đi giao tiếp với bạn bè và gặp chị **Đỗ Thị C**. Sau thời gian gần đó, anh **H** và chị **C** nảy sinh tình cảm và có với nhau một người con chung: **Nguyễn Đỗ Gia C1** sinh ngày 25/8/2003. Sau đó chị **C** hỏi thúc việc kết hôn nhưng anh **H** lẩn tránh, cả hai nảy sinh nhiều mâu thuẫn, không có tiếng nói chung, mâu thuẫn gay gắt và không giải quyết được.

Xét thấy: Căn cứ vào Biên bản xác minh tại **UBND phường Q, Thành phố Q** ngày 29/7/2024 xác định anh **Nguyễn Đức H** đã kết hôn với chị **Lê Ngọc H1**, đăng ký kết hôn theo Giấy Chứng nhận kết hôn số 118-81189 do **UBND phường Q – TP Q**, cấp ngày 08/11/1989, hiện nay anh **H** và chị **H1** vẫn còn chung sống tại địa chỉ **F T, phường Q - TP Q**.

Căn cứ vào Biên bản xác minh ngày 15/6/2024 tại **UBND thị trấn D** có nội dung: Ông **Nguyễn Đức H** và bà **Đỗ Thị C** không đăng ký kết hôn, nhưng có con chung là **Nguyễn Đỗ Gia C1** sinh ngày 25/8/2003 đăng ký khai sinh tại **UBND Thị trấn D, huyện T**, theo Giấy khai sinh số: 172 ngày 30/9/2003. Mặc dù anh **H** chưa ly hôn chị **H1** nhưng vẫn phát sinh tình cảm với chị **C** và giữa anh **H** và chị **C** có 01 người con chung là **Nguyễn Đỗ Gia C1**, không đủ điều kiện kết hôn theo quy định pháp luật, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do đó, căn cứ điểm c khoản 2 Điều 5, điểm d khoản 1 Điều 8, Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình 2014, nay chị **C** yêu cầu không công nhận anh **Nguyễn Đức H** và chị **Đỗ Thị C** là vợ chồng là có căn cứ nên HĐXX chấp nhận.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống anh **H** và chị **C** có 01 người con chung là: **Nguyễn Đỗ Gia C1**, sinh ngày 25/8/2003, hiện cháu đã trưởng thành, đương sự không yêu cầu, nên HĐXX không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị **C** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[4] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên Tòa là có căn cứ và phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

**QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; **Điều 227; Điều 238**; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 5, 8, 9, 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ: Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH2016 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

**1-** Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh **Nguyễn Đức H** và chị **Đỗ Thị C** là vợ chồng.

**2-** Về con chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

**3-** Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

**4-** Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị **Đỗ Thị C** phải chịu 300.000 đồng, nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số **0001174 ngày 01/7/2024** của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn. Chị **C** đã nộp đủ án phí.

**5-** Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**6-** Về quyền kháng cáo đối với bản án: Nguyên đơn, bị đơn **vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.**

*Nơi nhận:*

- Các đương sự;
- VKSND, CCTHADS Tp Quy Nhơn;
- TAND tỉnh Bình Định;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Tài**